

KINH

TẾ

NGUỒN

NHÂN

LỰC

CHƯƠNG IV

NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG

CHƯƠNG IV. NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG

KINH

I. Năng suất lao động

TẾ

1. Khái niệm

NGUỒN

NSLĐ là sức sản xuất của LĐ cụ thể có ích, nó được đo bằng số lượng hoặc giá trị sản phẩm sản xuất ra trong một đơn vị thời gian, hoặc bằng thời gian hao phí để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm.

NHÂN

- Có 2 loại NSLĐ

+ *NSLĐ cá nhân* (NSLĐ không hoàn chỉnh): là hao phí LĐ sống để sản xuất ra sản phẩm

LỰC

+ *NSLĐ xã hội* (NSLĐ hoàn chỉnh): là hao phí LĐ sống và hao phí LĐ vật hóa để sản xuất ra sản phẩm

CHƯƠNG IV. NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG

KINH

2. Các chỉ tiêu để tính NSLĐ

TẾ

a. Chỉ tiêu NSLĐ tính bằng hiện vật

Dùng sản lượng hiện vật của từng loại sản phẩm để biểu hiện mức NSLĐ.

NGUỒN

W_Q : NSLĐ tính bằng hiện vật

Q: KL SP SX ra trong thời gian T

T: Thời gian LĐ để SX ra KLSP Q

NHÂN

$$W_Q = Q/T$$

LỰC

CHƯƠNG IV. NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG

KINH

b. Chỉ tiêu NSLĐ tính bằng giá trị

Dùng giá trị sản phẩm để biểu hiện mức NSLĐ

$$W_G = G/T$$

TẾ

W_G : NSLĐ tính bằng giá trị

G: Giá trị SP được SX ra trong thời T

T: Thời gian LĐ để SX ra KLSP

NGUỒN

c. Chỉ tiêu NSLĐ tính bằng thời gian hao phí LĐ

Dùng thời gian hao phí để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm để biểu hiện mức NSLĐ

$$L = T/Q$$

NHÂN

L: thời gian hao phí để sx ra một đơn vị SP

T: thời gian LĐ để sx ra KLSP Q

Q: Khối lượng SP sx ra

LỰC

CHƯƠNG III. NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG

KINH

TẾ

NGUỒN

NHÂN

LỰC

d. Ưu, nhược điểm của các chỉ tiêu

* Chỉ tiêu tính bằng hiện vật

- Ưu điểm

+ Dễ tính toán

+ Biểu hiện cụ thể về NSLĐ

+ Không phụ thuộc vào giá cả thị trường

+ Cho phép so sánh NSLĐ giữa các đơn vị sản xuất ra cùng một loại sản phẩm (cả trong và ngoài nước)

CHƯƠNG III. NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG

KINH

- Nhược điểm

TẾ

+ Không tính được với những sản phẩm dở dang, chưa hoàn chỉnh

NGUỒN

+ Chỉ tiêu này chỉ dùng để tính cho 1 loại sản phẩm. Nếu đồng thời sản xuất ra nhiều loại sản phẩm thì không thể tính toán được.

NHÂN

+ Chỉ tiêu này làm cho người lao động chỉ quan tâm đến số lượng sản phẩm mà không quan tâm đến chất lượng sản phẩm=> phân loại các sản phẩm: loại I, loại II,...

LỰC

CHƯƠNG IV. NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG

KINH

* Chỉ tiêu NSLĐ tính bằng giá trị

- Ưu điểm

TẾ

+ Có thể dùng để tính NSLĐ cho nhiều loại sản phẩm

+ Phản ánh được chất lượng sản phẩm

NGUỒN

+ Cho phép ta so sánh được NSLĐ giữa các ngành khác nhau với nhau

- Nhược điểm

NHÂN

+ Phụ thuộc vào biến động giá cả thị trường=> tính theo giá cố định

LỰC

CHƯƠNG IV. NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG

KINH

+ Tính toán phức tạp hơn so với chỉ tiêu NSLĐ tính bằng hiện vật

TẾ

+ Không khuyến khích được việc sử dụng vật liệu tiết kiệm=> tính theo giá trị sản phẩm tăng thêm

NGUỒN

* Chỉ tiêu NSLĐ tính bằng thời gian hao phí lao động

NHÂN

- Ưu điểm, nhược điểm (giống chỉ tiêu NSLĐ tính bằng hiện vật).

LỰC

CHƯƠNG IV. NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG

KINH

TẾ

NGUỒN

NHÂN

LỰC

3. Các nhân tố ảnh hưởng đến NSLĐ

a. Nhóm yếu tố gắn liền với việc phát triển và sử dụng tư liệu sản xuất

- Tiến bộ khoa học kỹ thuật
- Cơ sở vật chất kỹ thuật: máy móc, trang thiết bị,...
- Cơ sở hạ tầng: đường xá, điện,...

b. Nhóm các yếu tố gắn liền với đktn

- Điều kiện về thời tiết, khí hậu: trời nóng, rét,... => ảnh hưởng đến cường độ lao động của người lao động
- Thời tiết, khí hậu ảnh hưởng đến ảnh hưởng đến NS cây trồng, vật nuôi => ảnh hưởng đến NSLĐ trong nông nghiệp
- Độ nông sâu của tài nguyên khoáng sản => ảnh hưởng đến NSLĐ của ngành khai thác

CHƯƠNG IV. NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG

KINH

TẾ

NGUỒN

NHÂN

LỰC

c. Nhóm các yếu tố gắn với con người và việc quản lý con người

Chia làm 3 nhóm

* **Nhóm 1**: Nhóm yếu tố gắn với bản thân người LĐ

+ Sức khỏe của người lao động

+ Trình độ lành nghề (trình độ chuyên môn) của LĐ

+ Thâm niên công tác của người LĐ

+ Tinh thần trách nhiệm của người lao động, thái độ lao động

+ Mức độ gắn bó của người LĐ với đơn vị, tổ chức

CHƯƠNG IV. NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG

KINH

TẾ

NGUỒN

NHÂN

LỰC

* **Nhóm 2:** Nhóm yếu tố gắn với quản lý người lao động

+ Việc bố trí, sắp xếp công việc có hợp lý hay không?

Có đúng người, đúng việc hay không?

+ Vấn đề hợp tác trong quá trình LĐ

+ Vấn đề tạo động ^{lực} trong LĐ: chế độ tiền lương, thưởng, phúc lợi đối với người LĐ, điều kiện làm việc,...

+ Thái độ cư xử của người quản lý đối với người LĐ

+ Bầu không khí LĐ trong tập thể

+ Công tác kiểm tra, giám sát người LĐ

CHƯƠNG IV. NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG

KINH

TẾ

NGUỒN

NHÂN

LỰC

* Nhóm 3: Nhóm các yếu tố gắn với điều kiện lao động

+ Mức độ chiếu sáng tại nơi làm việc

+ Mức độ tiếng ồn

+ Mức độ nguy hiểm của công việc

+ Mức độ độc hại của công việc

+ Thời gian làm việc có hợp lý hay không?

.....

CHƯƠNG IV. NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG

KINH

II. Tăng năng suất lao động

TẾ

1. *Khái niệm*

Tăng NSLĐ là sự tăng lên của sức sản xuất, đó là sự thay đổi trong cách thức lao động, làm rút ngắn thời gian hao phí lao động cần thiết để tạo ra một đơn vị sản phẩm

NGUỒN

2. *Vai trò, ý nghĩa của việc tăng NSLĐ*

NHÂN

a. Đối với bản thân người LĐ

- Thu nhập của người LĐ được tăng lên
- Cơ hội thăng tiến cao hơn
- Người LĐ có NSLĐ cao thì công việc sẽ ổn định hơn

LỰC

CHƯƠNG IV. NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG

KINH

- Cơ hội được cử đi đào tạo, phát triển kỹ năng của người lao động được cao hơn

TẾ

- Tâm lý của người LĐ thoải mái hơn, thoải mãn hơn
- Điều kiện làm việc tốt hơn

b. Đối với đơn vị, tổ chức sử dụng lao động

NGUỒN

- NSLĐ cao hơn=>giá thành sản phẩm giảm=>lợi nhuận của DN tăng lên

NHÂN

- Tăng khả năng cạnh tranh của DN trên thị trường
- Tạo điều kiện cho DN mở rộng sản xuất, áp dụng tiến bộ KHKT mới vào trong quá trình sản xuất

LỰC

- Tạo ra môi trường sxkd ổn định đối với DN
- Uy tín, vị thế của DN trên thị trường tăng lên

KINH TẾ NGUỒN NHÂN LỰC	Tên nước và lãnh thổ	Mức năng suất lao động		Tốc độ tăng NSLĐ	
		Mức NSLĐ (USD)	Thứ tự	Tốc độ (%)	Thứ tự
	Mỹ	77346	1	1,8	12
	Nhật	77061	2	1,9	10
	Ai-len	62936	3	1,0	15
	Hồng Kông	60299	4	5,0	4
	Pháp	57677	5	1,4	14
	Phân Lan	55698	6	0,1	18
	Xin-ga-po	52426	7	1,9	10
	Anh	51882	8	0,9	16
	Đức	50789	9	0,9	16
	Ca-na-đa	49308	10	1,6	13
	Ô-xtrây-li-a	45545	11	-1,0	20
	Đài Loan	35856	12	2,7	8
	Hàn Quốc	27907	13	2,6	9
	Ma-lai-xi-a	11300	14	3,0	6
	Thái Lan	4305	15	3,0	6
	Phi-lip-pin	2807	16	-0,8	19
	Trung Quốc	2272	17	7,1	1
	In-đô-nê-xi-a	1952	18	4,4	5
	Ấn Độ	1242	19	6,6	2
	Việt Nam	1237	20	5,51	3

Trần Thị Thu Trang

Bài giảng KTNL - 2011

CHƯƠNG IV. NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG

KINH

b. Đối với người tiêu dùng

- Mua được sản phẩm với giá rẻ hơn
- Chất lượng, chủng loại sản phẩm cao hơn, đa dạng hơn

TẾ

c. Đối với quốc gia

NGUỒN

- Tổng sản phẩm quốc nội tăng lên
- Giảm tác động tiêu cực của lạm phát
- Tạo ra cơ hội việc làm cho người LĐ
- Cuộc sống của người dân được tăng lên
- Góp phần cải thiện có hiệu quả hơn chương trình, các dự án phát triển
- Giảm bớt các tệ nạn xã hội

NHÂN

LỰC

CHƯƠNG IV. NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG

KINH

TẾ

NGUỒN

NHÂN

LỰC

3. *Các biện pháp để tăng NSLĐ*

Từ các nhóm yếu tố ảnh hưởng đến NSLĐ ta đề ra các biện pháp để tăng NSLĐ

- Tăng cường đầu tư trang thiết bị hiện đại, áp dụng tiến bộ KHKT mới vào trong lĩnh vực sản xuất;

- Đào tạo và phát triển kỹ năng cho người LĐ: nâng cao trình độ tay nghề, trình độ chuyên môn, thái độ làm việc, ...

- Bố trí quản lý hợp lý người LĐ: bố trí đúng người, đúng việc, xóa bỏ tổn thất về thời gian do người LĐ gây ra (ốm đau nhiều, tai nạn LĐ, nghỉ việc không có lý do,...)

CHƯƠNG IV. NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG

KINH

- Tạo động lực lao động:

+ Tạo điều kiện thuận lợi cho người LĐ hoàn thành nhiệm vụ: điều kiện về cơ sở vật chất, hạ tầng,...

TẾ

+ Kích thích LĐ: có chế độ tiền lương, tiền thưởng hợp lý, sử dụng hợp lý các KKTC và KK phi tài chính.

NGUỒN

(*) Một số học thuyết về tạo động lực LĐ

NHÂN

- *Học thuyết hệ thống nhu cầu của Maslow*: Abraham Maslow sinh ngày 1/4/1908 tại Brooklyn, New York, Mỹ. Là tiến sỹ tâm lý học thuộc trường Đại học tổng hợp Wisconsin. Vào năm 1954, Abraham Maslow đã đưa ra quan điểm về nhu cầu của con người và nhu cầu này được sắp xếp theo các thứ bậc khác nhau. Học thuyết của ông được dựa trên những con người khỏe mạnh, sáng tạo, những người sử dụng tất cả tài năng, tiềm năng và năng lực trong công việc.

LỰC

- *Học thuyết tăng cường tích cực*

- *Học thuyết công bằng*

CHƯƠNG IV. NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG

KINH

TẾ

NGUỒN

NHÂN

LỰC

III. Phân tích thống kê NSLĐ

- Cho phép xác định tình hình tăng, giảm NSLĐ giữa kỳ gốc và kỳ BC.
- Cho phép xác định ảnh hưởng của một số yếu tố đến NSLĐ và ảnh hưởng của NSLĐ đến khối lượng sản phẩm sản xuất ra.

1. Chỉ số NSLĐ giản đơn

- Chỉ số NSLĐ giản đơn là tỷ số so sánh giữa NSLĐ kỳ báo cáo với NSLĐ kỳ gốc, nó được tính bằng hiện vật có công thức sau:

$$I_w = W_1/W_0 = (Q_1/T_1) : (Q_0/T_0)$$

CHƯƠNG IV. NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG

KINH

Trong đó:

TẾ

+ W_1, W_0 là NSLĐ kỳ báo cáo và kỳ gốc

+ Q_1, Q_0 là khối lượng sản phẩm kỳ báo cáo và kỳ gốc

+ T_1, T_0 là thời gian lao động kỳ báo cáo và kỳ gốc

NGUỒN

- Hiệu số giữa NSLĐ kỳ báo cáo và kỳ gốc tức là lượng tăng NSLĐ

Lượng tăng NSLĐ: $\Delta w = W_1 - W_0$

NHÂN

- Nếu so sánh Δw với NSLĐ kỳ gốc và nhân với 100 ta được mức tăng NSLĐ tính bằng đại lượng tương đối %

LỰC

% tăng NSLĐ: $\Delta w \% = (W_1 - W_0) / W_0 \times 100$

CHƯƠNG IV. NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG

KINH

TẾ

NGUỒN

NHÂN

LỰC

2. Chỉ số NSLĐ bình quân

Chỉ số NSLĐ bình quân được dùng để phân tích biến động về NSLĐ hiện vật do nhiều đơn vị cùng sản xuất. Khi đó chỉ số NSLĐ bình quân có công thức là:

$$\frac{\overline{W}_1}{\overline{W}_0} = \frac{\sum q_1}{\sum T_1} : \frac{\sum q_0}{\sum T_0}$$

Hay

$$\frac{\overline{W}_1}{\overline{W}_0} = \frac{\sum W_1 T_1}{\sum T_1} : \frac{\sum W_0 T_0}{\sum T_0}$$

KINH

Ví dụ: Có tình hình sản xuất của ba đơn vị sản xuất lúa ở một địa phương như sau:

TẾ

NGUỒN

NHÂN

LỰC

Đơn vị SX	Kỳ gốc			Kỳ báo cáo		
	Q_0 (tấn)	T_0 (1000 công LĐ)	W_0	Q_1 (tấn)	T_1 (1000 công LĐ)	W_1
A	850	84.5	10.06	920	90.2	10.20
B	450	42.5	10.59	425	41.5	10.24
C	230	23.5	9.79	270	25.5	10.59
Tổng						

Yêu cầu: Hãy tính NSLĐ bình quân của 3 đơn vị

CHƯƠNG IV. NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG

KINH

TẾ

NGUỒN

NHÂN

LỰC

3. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến NSLĐ bình quân

➤ NSLĐ bình quân ở kỳ báo cáo thay đổi so với kỳ gốc là do hai yếu tố tác động: do NSLĐ của từng đơn vị sản xuất thay đổi và do cơ cấu thời gian lao động của các đơn vị sản xuất thay đổi.

- Do NSLĐ của từng đơn vị sản xuất thay đổi: để nghiên cứu ảnh hưởng của bản thân NSLĐ trong từng cơ sở sản xuất đến sự thay đổi NSLĐ bình quân ta sử dụng chỉ số NSLĐ trong đó cố định yếu tố cơ cấu thời gian lao động. Chỉ số đó được tính theo công thức sau:

$$\frac{\overline{W}_1}{\overline{W}_{01}} = \frac{\sum W_1 T_1}{\sum T_1} : \frac{\sum W_0 T_1}{\sum T_1} = \frac{\sum W_1 T_1}{\sum W_0 T_1}$$

CHƯƠNG IV. NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG

KINH

TẾ

NGUỒN

NHÂN

LỰC

- Do cơ cấu thời gian lao động: Yếu tố cơ cấu thời gian lao động thay đổi làm cho NSLĐ bình quân thay đổi được tính bằng chỉ số sau:

$$\frac{\overline{W}_{01}}{\overline{W}_0} = \frac{\sum W_0 T_1}{\sum T_1} : \frac{\sum W_0 T_0}{\sum T_0}$$

CHƯƠNG IV. NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG

KINH

TẾ

NGUỒN

NHÂN

LỰC

4. Phân tích ảnh hưởng của yếu tố NSLĐ đến khối lượng sản phẩm sản xuất ra

- Hệ thống chỉ số 1: Phân tích ảnh hưởng của bản thân yếu tố chất lượng và yếu tố số lượng (bao gồm cả lượng tuyệt đối và kết cấu của chúng đến sự biến động của tổng thể kinh tế phức tạp)

$$\frac{Q_1}{Q_0} = \frac{\sum P_1 Q_1}{\sum P_0 Q_0} = \frac{\sum P_1 Q_1}{\sum P_0 Q_1} \times \frac{\sum P_0 Q_1}{\sum P_0 Q_0}$$

CHƯƠNG IV. NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG

KINH

TẾ

NGUỒN

NHÂN

LỰC

- Hệ thống chỉ số 2: Phân tích ảnh hưởng của yếu tố số lượng và yếu tố chất lượng bình quân đến biến động của tổng thể kinh tế phức tạp

$$\frac{Q_1}{Q_0} = \frac{\sum Q_1}{\sum Q_0} \times \frac{\overline{P_1}}{\overline{P_0}}$$

- Hệ thống chỉ số 3: Phân tích ảnh hưởng của lượng tuyệt đối của yếu tố số lượng, bản thân yếu tố chất lượng và kết cấu của yếu tố số lượng đến biến động của tổng thể KTXH phức tạp:

$$\frac{Q_1}{Q_0} = \frac{\sum Q_1}{\sum Q_0} \times \frac{\overline{P_1}}{\overline{P_0}} \times \frac{\overline{P_{01}}}{\overline{P_0}}$$

CHƯƠNG IV. NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG

KINH

TẾ

NGUỒN

NHÂN

LỰC

Trong đó

$$\overline{P}_1 = \frac{\sum P_1 Q_1}{\sum Q_1}$$

$$\overline{P}_{01} = \frac{\sum P_0 Q_1}{\sum Q_1}$$

$$\overline{P}_0 = \frac{\sum P_0 Q_0}{\sum Q_0}$$

CHƯƠNG IV. NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG

KINH

TẾ

NGUỒN

NHÂN

LỰC

IV. Hiệu quả kinh tế của tăng NSLĐ

Áp dụng lý thuyết kinh tế vi mô: Lợi ích kinh tế của tăng NSLĐ đạt cao nhất ở mức đầu tư mà tại đó chi phí cận biên của tăng NSLĐ đúng bằng lợi ích cận biên của nó

